



zhěng yè

整夜

time noun · all night

Example Sentences

Tā zhěng yè méi yǒu shuì jiào

他整夜没有睡觉。

He didn't sleep all night.

Wài miàn zhěng yè dōu zài xià yǔ

外面整夜都在下雨。

It was raining outside all night.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜